

Địa chỉ: 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 225/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)



Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 81 đường Lý Thường Kiệt - Đồng Hới - Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước Hoàn Lão – Bố Trạch – Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước máy Mã số: 225/XNN/2024 Lượng mẫu: 03 lít.
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới.
Mẫu không được bảo quản lạnh khi khách hàng đưa tới phòng nhận mẫu.
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 06/6/2024 Ngày hẹn trả kết quả: 20/6/2024
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Cảm quan	Không	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	QT.MT.27.20/HL	< 2	15
3	pH	QT.MT.18.20/HL	7,3	6,0 - 8,5
4	Độ đục, NTU	QT.MT.03.20/HL ^(*)	0,31	2
5	Hàm lượng Amoni, mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ (2017)	KPH	0,3
6	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	TCVN 6186:1996 ^(*)	0,5	2,0
7	Độ cứng , tính mg CaCO ₃ /l	TCVN 6224-1996 ^(*)	12	300
8	Hàm lượng Nitrit(N) ,mg/l	SMEWW 4500-NO ₂ ^(*)	KPH (LOD:0,003mg/l)	0,05
9	Hàm lượng Nitrat(N), mg/l	TCVN 6180:1996 ^(*)	0,11	2,0
10	Hàm lượng Fe, mg/l	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,07	0,3
11	Hàm lượng Sunfua, mg/l	SMEWW 4500-H ₂ S	KPH	0,05
12	Tổng số chất rắn hòa tan TDS, mg/l	Máy đo TDS	22	1000
13	Hàm lượng Clo dư,mg/l	Bộ tets clo dư	0,5	0,2-1,0
14	Coliform tổng số, CFU/100ml	TCVN 6178-1:2019 ^(*)	0	< 3
15	E.coli, CFU/100ml	TCVN 6178-1:2019 ^(*)	0	< 1

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

16	Tụ cầu vàng	TCVN 8881:2011 ^(*)	0	< 1
17	Trực khuẩn mùi xanh	SMEWW 921B:2017	0	< 1
18	Thủy Ngân (Hg), mg/l	TS-KT-QP-28:2021 ^(**)	KPH (LOD:0,0002mg/l)	0,001
19	Chì, mg/l	TS-KT-QP-28:2021 ^(**)	KPH (LOD:0,0003mg/l)	0,01
20	Chloride, mg/l	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1) ^(**)	10,7	250-300
21	Nhôm (AL), mg/l	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) ^(**)	0,15	0,2
22	Mangan (Mn), mg/l	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017) ^(**)	0,053	0,1
23	Xyanua (CN), mg/l	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984) ^(**)	KPH (LOD:0,003mg/l)	0,05
24	Diclorometan, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	KPH (LOD:3,33µg/l)	20
25	Vinyl clorua, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	0,3
26	Etybenzen, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	300
27	Phenon và dẫn xuất Phenol, µg/l	TS-KT-SK-113:2020 ^(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	1
28	Xylene, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	500
29	Atrazine và dẫn xuất chlor - s - triazine, µg/l	TS-KT-SK-15:2020 ^(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	100
30	Permethrin, µg/l	TS-KT-SK-15:2020 ^(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	20
31	Propanyl, µg/l	TS-KT-SK-109:2020 ^(**)	KPH (LOD:3,33µg/l)	20
32	Trifuralin, µg/l	TS-KT-SK-15:2020 ^(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	20
33	Cholorpyrifos, µg/l	TS-KT-SK-15:2020 ^(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	30
34	Bromodichloromethane, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	2,44	60
35	Bromoform, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	100
36	Chloroform, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) ^(**)	8,99	300

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

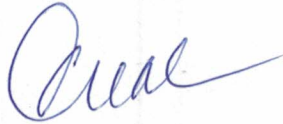
37	Dibromochloomethane, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018) (**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	100
----	---------------------------	---	-----------------------	-----

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCDP 01:2023/QB.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCDP 01:2023/QB.
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- LOQ: Giới hạn định lượng
- ^(**) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**KT.TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 20 tháng 6 năm 2024



Đỗ Quốc Tiệp

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.